

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 73

0100
C
TRÁCH
DE
VI
HÀNG
DI
C
TRÁC
DI
V
HÀNG
S
V
K
D
H

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Tô Ngọc Hưng	Ủy viên độc lập (Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Huỳnh Nam Dũng	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015, đình chỉ chức vụ ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Phước Hòa	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015, đình chỉ chức vụ ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Đặng Xuân Sinh	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015)
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015)

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng (Tiếp theo)

Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2015)
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,




Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

1250
NG 1
TỆM H
OIT
NA
-TP-

Số: 704 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 73, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 03 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả sự kiện ngày 23 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (“MHB”) đã chính thức sáp nhập vào Ngân hàng theo Quyết định số 589/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Đỗ Hồng Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2393-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7	6.588.849	5.393.484
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	8	21.718.717	23.097.743
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	9	67.260.645	50.062.372
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		47.686.682	36.339.130
2.	Cho vay các TCTD khác		19.574.966	13.780.539
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	10	(1.003)	(57.297)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	11	8.872.709	8.430.766
1.	Chứng khoán kinh doanh		8.903.682	8.461.171
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(30.973)	(30.405)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	101.882	-
VI.	Cho vay khách hàng		590.917.428	439.070.127
1.	Cho vay khách hàng	13	598.434.475	445.693.100
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	14	(7.517.047)	(6.622.973)
VII.	Chứng khoán đầu tư	15	121.564.774	91.816.995
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		87.421.277	73.993.126
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		36.848.571	19.528.127
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.705.074)	(1.704.258)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	16	5.250.679	4.782.587
1.	Vốn góp liên doanh	16.1	4.302.995	3.783.631
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	16.2	568.171	516.381
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		539.162	621.835
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(159.649)	(139.260)
IX.	Tài sản cố định	17	8.535.310	6.672.040
1.	Tài sản cố định hữu hình	17.1	4.554.885	3.458.405
a.	Nguyên giá tài sản cố định		8.129.132	6.197.128
b.	Hao mòn tài sản cố định		(3.574.247)	(2.738.723)
2.	Tài sản cố định vô hình	17.2	3.980.425	3.213.635
a.	Nguyên giá tài sản cố định		4.681.424	3.718.900
b.	Hao mòn tài sản cố định		(700.999)	(505.265)
X.	Tài sản Có khác	18	19.858.656	21.014.259
1.	Các khoản phải thu		5.132.165	8.312.765
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		9.386.292	8.306.487
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
4.	Tài sản có khác		5.489.966	4.497.645
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(149.767)	(102.638)
	TỔNG TÀI SẢN		850.669.649	650.340.373

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	19	45.401.599	20.120.993
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	79.758.318	86.186.209
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		21.546.428	18.288.358
2.	Vay các TCTD khác		58.211.890	67.897.851
III.	Tiền gửi của khách hàng	21	564.583.061	440.471.589
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22	35.295.248	35.445.267
V.	Phát hành giấy tờ có giá	23	65.542.240	20.077.031
VI.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	12	-	74.760
VII.	Các khoản nợ khác	24	17.753.723	14.358.325
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		9.434.349	7.260.649
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		8.313.899	7.097.605
3.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		5.475	71
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		808.334.189	616.734.174
VIII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	26	34.271.776	28.142.332
a.	Vốn điều lệ		34.187.153	28.112.026
b.	Thặng dư vốn cổ phần		30.306	30.306
c.	Vốn khác		54.317	-
2.	Quỹ của Ngân hàng	26	2.464.088	1.656.813
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	(42.645)	(44.885)
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	26	4.256.503	3.517.007
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	1.385.738	334.932
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.335.460	33.606.199
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		850.669.649	650.340.373

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃU SỐ B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
1.	Bảo lãnh vay vốn	40.1	821.624	1.000.860
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		584.034	2.406.529
a.	Cam kết mua ngoại tệ		365.191	1.193.926
b.	Cam kết bán ngoại tệ		218.843	1.212.603
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40.1	45.091.001	29.066.777
4.	Bảo lãnh khác	40.1	88.658.341	66.994.864
5.	Cam kết khác	40.2	18.225.670	21.583.099

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Vương Thị Thanh Hoa
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

11/01/2016
16/01/2016
17/01/2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 03/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	49.005.228	43.984.255
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(29.690.259)	(27.139.993)
I	Thu nhập lãi thuần		19.314.969	16.844.262
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.962.354	2.981.200
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.625.823)	(1.178.465)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	2.336.531	1.802.735
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	30	293.971	265.189
IV	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31.1	(62.986)	210.369
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	31.2	11.294 (51.692)	818.551 1.028.920
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		3.537.553	2.440.970
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(1.168.160)	(847.030)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	32	2.369.393	1.593.940
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	448.992	371.578
	Tổng thu nhập hoạt động		24.712.164	21.906.624
7.	Chi phí nhân viên		(6.255.652)	(4.919.584)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(611.532)	(427.552)
9.	Chi phí hoạt động khác		(4.219.992)	(3.276.759)
VIII	Tổng chi phí hoạt động	34	(11.087.176)	(8.623.895)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13.624.988	13.282.729
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(5.676.332)	(6.985.696)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		7.948.656	6.297.033
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(1.566.497)	(1.310.876)
11.	(Chi phí)/ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	35.2	(5.403)	(490)
XII	Chi phí thuế TNDN		(1.571.900)	(1.311.366)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		6.376.756	4.985.667
	Phân bổ (lãi) cho cổ đông không kiểm soát		(78.675)	(37.780)
	Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng		6.298.081	4.947.887
XIV	Lỗ lũy kế nhận từ MHB khi sáp nhập		(475.818)	-
	LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CỔ ĐÔNG		5.822.263	4.947.887
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	36	1.434	1.378

Người lập

Wương Thị Thanh Hoa
 Phó Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người phê duyệt

Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7 năm
 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	48.226.900	42.632.010
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(27.936.388)	(26.431.048)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.336.531	1.802.735
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	139.093	1.626.903
Tiền chi cho hoạt động khác	165.068	(170.778)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.184.281	1.766.224
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(9.964.510)	(7.955.314)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	35.1 (1.732.575)	(1.511.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	13.418.400	11.759.440
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(8.638.139)	(7.466.790)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(27.842.627)	(30.038.012)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác	(176.642)	314.632
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(123.334.456)	(54.658.049)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	14 (3.906.999)	(6.037.085)
(Giảm) nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	14 (1.029.827)	(462.343)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	5.570.172	(479.092)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	31.409.689	(258.179)
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(13.490.098)	38.387.642
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	90.644.160	105.452.800
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	45.465.209	(13.177.322)
(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(150.019)	(31.800.154)
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động	(1.063.428)	655.856
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	26 (514)	(682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.874.881	12.192.662

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN
 Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.079.974)	(1.383.674)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22.387	1.671
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(2.343)	(3.177)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		286.323	303.139
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(393.721)	(400.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	277.913	248.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(889.415)	(1.233.174)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	26	1.187.248	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	26	(2.883.908)	(2.389.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.696.660)	(2.389.521)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.288.806	8.569.967
Tiền và các khoản tương đương tiền tại đầu năm		50.202.708	41.632.741
Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc nhận sáp nhập MHB		1.477.340	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	37	55.968.854	50.202.708

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Vương Thị Thanh Hoa
 Phó Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng



Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
 năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 14 tháng 7 năm 2015.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”).

Ngày 24 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo Quyết định số 26/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 01 năm 2014 về việc niêm yết cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký niêm yết là 3.418.715.334 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với mã chứng khoán BID.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 7 năm 2015 bao gồm nhận tiền gửi; phát hành giấy tờ có giá; cấp tín dụng; cung ứng các dịch vụ thanh toán; kinh doanh, cung ứng các dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ; hoạt động mua nợ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 1.613.911 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là một trăm tám mươi hai (182) chi nhánh và bảy trăm chín mươi chín (799) phòng giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có bảy (07) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. BIDVI đã được gia hạn Giấy phép kinh doanh đến ngày 17 tháng 4 năm 2017.	Tài chính	100%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	Bảo hiểm	33,15%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS") (**)	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	60,00%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

(**) Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB là công ty con của MHB. Ngày 23 tháng 5 năm 2015, MHB đã chính thức sáp nhập vào BIDV, theo đó, MHBS trở thành công ty con của BIDV. Tuy nhiên, BIDV sẽ xem xét phương án thoái vốn tại MHBS.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 25 tháng 2 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	27,24%

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có sáu (06) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh VID Public ("VID Public") (*)	0100112733 ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004-15/KH/ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Bộ kế hoạch Đầu tư của CHDCND Lào cấp.	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
3	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
4	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
5	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners ("BVIM")	- 74/UBCK - GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước - 01/GP-QLĐT ngày 06 tháng 01 năm 2006 của Bộ Tài chính	Quản lý quỹ	50,00%
6	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	72/GP-KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	38,92%

- (*) Ngày 15 tháng 7 năm 2014, BIDV đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Ngân hàng Liên doanh VID Public cho Ngân hàng Public Bank Berhad (Malaysia). Ngày 23 tháng 3 năm 2015, theo Văn bản số 1719/NHNN-TTGSNH, Thống đốc NHNN đã chấp thuận cho BIDV chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của BIDV tại VID Public cho đối tác trong liên doanh là Ngân hàng Public Bank Berhad để chuyển đổi VID Public thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, BIDV đã nhận tạm ứng 50% giá trị chuyển nhượng từ Ngân hàng Public Bank Berhad. Việc chuyển nhượng này được hoàn tất và chính thức có hiệu lực pháp lý khi Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài cho Ngân hàng Public Bank Berhad.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 23.854 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 19.130 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 36.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. NHẬN BÀN GIAO VÀ SÁP NHẬP NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Ngày 23 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long ("MHB") đã chính thức sáp nhập vào Ngân hàng theo Quyết định số 589/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã nhận bàn giao nguyên trạng toàn bộ tài sản, quyền, lợi ích và nghĩa vụ hợp pháp của MHB đến thời điểm bàn giao.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2015. Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 49 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI (Tiếp theo)

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Theo đó, Thông tư 194 yêu cầu thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Công ty con của Ngân hàng) đã áp dụng Thông tư số 194 trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) công bố đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 tại Thuyết minh số 50). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của các công ty liên doanh bao gồm Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là Kíp Lào (“LAK”). Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh VID Public và Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (“VALC”) là Đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125/2012/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 (“Thông tư 125”) và Thông tư 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 194”). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu của phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần “Các khoản phải trả và công nợ khác” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoạt động dịch vụ”. Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các niên độ kế toán sau theo tỉ lệ tương ứng với tỷ lệ ghi nhận doanh thu bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay đồng thời theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 và phương pháp định tính quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 bằng việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Đối với các khách hàng không đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02, các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 11 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02. Theo đó nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng.

Các khoản nợ của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

125
VG
EMH
DIT
NA
TP
00
T
H
IT
A
P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư (Tiếp theo)*****Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)******Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn***

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng và các công ty con so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Tài sản cố định khác	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng và các công ty con là bên cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con là bên đi thuê

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội/chiết khấu giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng hoặc các công ty con.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên (Tiếp theo)

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và/hoặc các công ty con.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng	$\frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$
------------------------------	---

1250
VG
HỆM H
OIT
NA
- TB
H
H
S

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (Tiếp theo)

ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo yêu cầu của Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi kỳ cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV, là công ty con của Ngân hàng, đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 1% tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục Các khoản phải trả và công nợ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục Tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

6. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Ngân hàng trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

6.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2015						Tổng cộng
	Ngân hàng	Cho thuê tài chính	Bảo hiểm	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	18.676.349	148.782	120.107	78.078	1.961	289.692	19.314.969
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	19.010.319	104.430	69.759	130.461	-	-	19.314.969
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	(333.970)	44.352	50.348	(52.383)	1.961	289.692	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	2.032.081	(86)	256.819	119.171	-	(71.454)	2.336.531
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	2.033.413	(54)	205.526	97.646	-	-	2.336.531
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	(1.332)	(32)	51.293	21.525	-	(71.454)	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	289.302	-	4.669	-	-	-	293.971
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	(33.110)	-	9.094	(15.030)	-	(12.646)	(51.692)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	2.319.233	327.831	2.552	(608)	-	(279.615)	2.369.393
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	324.725	-	6.351	8.389	-	109.527	448.992
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	23.608.580	476.527	399.592	190.000	1.961	35.504	24.712.164
Chi phí nhân viên	(6.074.934)	(18.828)	(136.380)	(46.614)	(276)	21.380	(6.255.652)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(604.758)	(90)	(5.106)	(1.578)	-	-	(611.532)
Chi phí hoạt động khác	(3.763.389)	(44.584)	(101.245)	(44.184)	(78)	(266.512)	(4.219.992)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(10.443.081)	(63.502)	(242.731)	(92.376)	(354)	(245.132)	(11.087.176)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13.165.499	413.025	156.861	97.624	1.607	(209.628)	13.624.988
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	(5.522.417)	(232.992)	-	8.317	-	70.760	(5.676.332)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	7.643.082	180.033	156.861	105.941	1.607	(138.868)	7.948.656
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.537.403)	(1.579)	(27.162)	-	(353)	-	(1.566.497)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(5.403)	-	-	-	(5.403)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	6.105.679	178.454	124.296	105.941	1.254	(138.868)	6.376.756
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>							
TỔNG TÀI SẢN	847.010.939	1.932.573	4.344.249	2.549.919	33.193	(5.201.224)	850.669.649
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	806.793.618	1.479.161	2.312.701	1.850.969	340	(4.102.600)	808.334.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

6. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

6.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Năm 2015					Tổng cộng
	Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.149.646	(919.216)	4.361.480	(76.286)	(138.868)	6.376.756
Tổng tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	506.037.426	129.259.688	219.734.685	839.074	(5.201.224)	850.669.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	5.319.580	4.226.618
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.258.463	1.151.817
Vàng, kim loại, đá quý	10.806	15.049
	<u>6.588.849</u>	<u>5.393.484</u>

8. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã tuân thủ quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

9. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	47.686.682	36.339.130
Tiền gửi không kỳ hạn	17.850.218	7.374.276
- Bằng VND	2.228.568	127.787
- Bằng ngoại tệ	15.621.650	7.246.489
Tiền gửi có kỳ hạn	29.836.464	28.964.854
- Bằng VND	15.816.648	18.762.209
- Bằng ngoại tệ	14.019.816	10.202.645
Cho vay các TCTD khác	19.574.966	13.780.539
Cho vay các TCTD khác bằng VND	18.054.223	13.128.459
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<i>5.368.445</i>	<i>1.114.947</i>
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.520.743	652.080
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	(1.003)	(57.297)
	<u>67.260.645</u>	<u>50.062.372</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo Thông tư 02) và cho vay các TCTD khác:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	60.744.062	48.459.577
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	1.488
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	1.003	-
	<u>60.745.065</u>	<u>48.461.065</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	18.097	146.668	164.765
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(18.023)	(89.445)	(107.468)
Số dư tại ngày 31/12/2014	74	57.223	57.297
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	929	(57.223)	(56.294)
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.003	-	1.003

11. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

	<u>31/12/2015</u> Triệu VND	<u>31/12/2014</u> Triệu VND
Chứng khoán nợ	8.589.409	8.228.076
Chứng khoán Chính phủ	8.178.398	8.228.076
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	411.011	-
Chứng khoán vốn	314.273	233.095
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	41.392	96
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	272.881	232.999
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(30.973)	(30.405)
	8.872.709	8.430.766

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các khoản sau:

	<u>31/12/2015</u> Triệu VND	<u>31/12/2014</u> Triệu VND
Số dư đầu năm	30.405	32.284
Nhận dự phòng MHBS	8.765	-
(Hoàn nhập) dự phòng	(8.197)	(1.879)
Số dư cuối năm	30.973	30.405

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>31/12/2015</u> Triệu VND	<u>31/12/2014</u> Triệu VND
Chứng khoán Nợ	8.589.409	8.228.076
Đã niêm yết	8.178.398	8.228.076
Chưa niêm yết	411.011	-
Chứng khoán Vốn	314.273	233.095
Đã niêm yết	314.273	233.061
Chưa niêm yết	-	34
	8.903.682	8.461.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9.462.600	(9.349.358)	113.242
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.272.145	(3.237.279)	34.866
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.190.455	(6.112.079)	78.376
Công cụ tài chính phái sinh khác	2.080.255	(2.091.615)	(11.360)
Hoán đổi lãi suất	2.080.255	(2.091.615)	(11.360)
Tại ngày 31/12/2015	11.542.855	(11.440.973)	101.882

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9.518.270	(9.595.550)	(77.280)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.808.169	(2.932.600)	(124.431)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.710.101	(6.662.950)	47.151
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.214.578	(1.212.058)	2.520
Hoán đổi lãi suất	1.214.578	(1.212.058)	2.520
Tại ngày 31/12/2014	10.732.848	(10.807.608)	(74.760)

13. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	588.368.916	436.087.054
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	20.000	77.833
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	1.264.563	1.681.629
Các khoản phải trả thay khách hàng	25.515	888.175
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	736
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	51.732	73.569
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	8.703.749	6.884.104
	598.434.475	445.693.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015		31/12/2014	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	570.845.421	95,39	417.287.729	93,63
Nợ cần chú ý	17.535.374	2,93	19.347.802	4,34
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.975.637	0,66	4.714.212	1,06
Nợ nghi ngờ	887.764	0,15	1.075.813	0,24
Nợ có khả năng mất vốn	5.190.279	0,87	3.266.808	0,73
	598.434.475	100	445.692.364	100
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-		736	
	598.434.475		445.693.100	

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	340.814.923	256.607.128
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	81.672.967	62.186.943
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	175.946.585	126.899.029
	598.434.475	445.693.100

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015		31/12/2014	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	52.418.384	8,76	48.631.338	10,91
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	2.038.987	0,34	1.698.809	0,38
Công ty TNHH khác	139.334.050	23,28	102.437.873	22,98
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	43.431.765	7,26	38.179.621	8,57
Công ty cổ phần khác	197.217.378	32,96	158.498.854	35,56
Công ty hợp danh	800	0,00	-	-
Doanh nghiệp tư nhân	8.571.518	1,43	6.870.182	1,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.206.595	2,54	7.835.680	1,76
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.178.079	0,20	442.039	0,10
Hộ kinh doanh cá nhân	137.950.169	23,05	80.218.176	18,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	892.097	0,15	877.671	0,20
Khác	194.653	0,03	2.857	0,00
	598.434.475	100	445.693.100	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	31/12/2015		31/12/2014	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35.931.248	6,00	24.248.933	5,44
Khai khoáng	13.960.436	2,33	13.351.892	3,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107.340.325	17,94	85.084.012	19,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	38.148.323	6,37	33.265.169	7,46
Xây dựng	65.920.386	11,02	70.567.421	15,84
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	139.316.140	23,28	103.096.507	23,13
Vận tải kho bãi	38.067.928	6,36	9.737.023	2,18
Dịch vụ	43.759.987	7,31	25.096.615	5,63
Hoạt động kinh doanh bất động sản	41.112.334	6,87	31.623.292	7,10
Ngành khác	74.877.368	12,51	49.622.236	11,13
	598.434.475	100	445.693.100	100

14. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.483.859	3.139.114	6.622.973
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	36.636	(133)	36.503
Số trích lập dự phòng trong năm	4.115.882	891.226	5.007.108
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(3.906.999)	-	(3.906.999)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(1.029.827)	-	(1.029.827)
Số dư kết chuyển từ việc nhận sáp nhập MHB	576.609	210.680	787.289
Số dư tại ngày 31/12/2015	3.276.160	4.240.887	7.517.047

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.480.347	2.664.868	6.145.215
Số trích lập dự phòng trong năm	6.502.940	474.246	6.977.186
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(6.037.085)	-	(6.037.085)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(462.343)	-	(462.343)
Số dư tại ngày 31/12/2014	3.483.859	3.139.114	6.622.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

15.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	86.887.868	73.007.886
Chứng khoán Chính phủ	66.504.161	61.256.427
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	10.371.019	4.366.808
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.012.688	7.384.651
Chứng khoán Vốn	533.409	985.240
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	124.086	203.944
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	409.323	781.296
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(607.331)	(574.968)
Dự phòng giảm giá	(356.191)	(470.118)
Dự phòng chung	(121.140)	(104.850)
Dự phòng cụ thể	(130.000)	-
	<u>86.813.946</u>	<u>73.418.158</u>

15.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	1.579.829	1.370.908
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	81.298	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	14.351.355	11.004.974
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung	(97.857)	(65.286)
	<u>15.914.625</u>	<u>12.310.596</u>

15.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	20.836.089	7.152.245
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.999.886)	(1.064.004)
	<u>18.836.203</u>	<u>6.088.241</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

15.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	31/12/2015	
	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	33.869.758	99,62
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	130.000	0,38
	33.999.758	100

15.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Năm 2015		
	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.064.004	170.136	1.234.140
Trích lập dự phòng rủi ro cho chứng khoán nợ được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng (không bao gồm trái phiếu đặc biệt) (xem Thuyết minh số 31.2)	-	48.861	48.861
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp nhận từ việc sáp nhập MHB	130.000	-	130.000
Dự phòng VAMC nhận từ việc sáp nhập MHB	210.361	-	210.361
Trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt	725.521	-	725.521
Số dư tại ngày 31/12/2015	2.129.886	218.997	2.348.883

15.6 Dự phòng giảm giá chứng khoán

	Năm 2015	Năm 2014
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	470.118	335.099
Dự phòng nhận từ việc sáp nhập MHBS	29.922	-
Điều chỉnh của KTNN tại BSC	26	-
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 31.2)	(143.875)	135.019
Số dư cuối năm	356.191	470.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

15.6. Dự phòng giảm giá chứng khoán (Tiếp theo)

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá	Giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cổ phiếu niêm yết	15.309	(5.620)	433.037	(205.906)
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	-	-	89.970	(55.045)
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	15.309	(5.620)	343.067	(150.861)
Cổ phiếu chưa niêm yết	518.100	(350.571)	552.203	(264.212)
Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	124.086	(63.347)	113.974	(59.895)
Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	394.014	(287.224)	438.229	(204.317)
	533.409	(356.191)	985.240	(470.118)

15.7 Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	24.912.746	11.124.127
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	24.912.746	10.838.804
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	285.323

16. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	4.302.995	3.783.631
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	568.171	516.381
Các khoản đầu tư dài hạn khác	539.162	621.835
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(159.649)	(139.260)
	5.250.679	4.782.587

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	364.013	568.171	27,24	364.013	516.381	27,24
	364.013	568.171		364.013	516.381	

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

16.2 Góp vốn liên doanh

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng Liên doanh VID Public	476.235	874.107	50,00	476.235	804.018	50,00
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	1.294.466	1.505.809	65,00	900.745	1.075.873	65,00
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	1.505.054	1.397.510	50,00	1.505.054	1.347.405	50,00
Đầu tư vào TCKT						
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115.089	156.353	55,00	115.089	143.160	55,00
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	12.482	27.199	50,00	12.482	24.082	50,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	400.000	342.017	38,92	400.000	389.093	38,92
	3.803.326	4.302.995		3.409.605	3.783.631	

16.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	139.260	328.440
Nhận dự phòng từ sáp nhập MHB	17.306	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	3.083	(159.662)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	(29.518)
Số dư cuối năm	159.649	139.260

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

17.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	2.959.123	2.242.042	867.346	38.465	90.152	6.197.128
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	187.678	9.372	-	-	-	197.050
Mua trong năm	165.293	198.701	109.642	14.458	10.083	498.177
Đầu tư XDCB hoàn thành	192.776	25.166	8.944	5.712	613	233.211
Nhận từ sáp nhập MHB	469.613	337.969	110.108	7.636	2.133	927.459
Tăng khác	91.241	280.173	40.269	33.383	277	445.343
Thanh lý, nhượng bán	(5.146)	(15.656)	(4.566)	(664)	(247)	(26.279)
Giảm khác	(4.962)	(120.084)	(184.614)	(196)	(33.101)	(342.957)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>4.055.616</u>	<u>2.957.683</u>	<u>947.129</u>	<u>98.794</u>	<u>69.910</u>	<u>8.129.132</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	658.962	1.514.155	508.792	18.490	38.324	2.738.723
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	3.126	130	-	-	-	3.256
Khấu hao trong năm	150.580	226.822	87.548	13.983	20.178	499.111
Nhận từ sáp nhập MHB	75.375	202.239	80.102	4.093	1.252	363.061
Tăng khác	7.841	135.885	26.473	15.330	121	185.650
Thanh lý, nhượng bán	(3.331)	(14.585)	(4.372)	(577)	(193)	(23.058)
Giảm khác	(1.828)	(59.516)	(105.166)	(136)	(25.850)	(192.496)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>890.725</u>	<u>2.005.130</u>	<u>593.377</u>	<u>51.183</u>	<u>33.832</u>	<u>3.574.247</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	<u>2.300.161</u>	<u>727.887</u>	<u>358.554</u>	<u>19.975</u>	<u>51.828</u>	<u>3.458.405</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>3.164.891</u>	<u>952.553</u>	<u>353.752</u>	<u>47.611</u>	<u>36.078</u>	<u>4.554.885</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)

17.1 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.580.481	1.988.358	691.188	31.083	46.979	5.338.089
Mua trong năm	72.900	269.320	182.201	7.355	44.476	576.252
Đầu tư XD CB hoàn thành	264.440	-	-	-	-	264.440
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	49.683	6.419	4.068	559	195	60.924
Thanh lý, nhượng bán	(7.730)	(19.247)	(8.833)	(531)	(1.499)	(37.840)
Giảm khác	(651)	(2.808)	(1.278)	-	-	(4.737)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.959.123	2.242.042	867.346	38.466	90.151	6.197.128
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	557.244	1.374.476	447.534	12.639	22.870	2.414.763
Khấu hao trong năm	107.022	154.017	67.308	4.606	16.763	349.716
Tặng khác	844	6.140	2.345	1.626	196	11.151
Thanh lý, nhượng bán	(6.005)	(19.103)	(8.020)	(381)	(1.494)	(35.003)
Giảm khác	(143)	(1.375)	(375)	-	(11)	(1.904)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	658.962	1.514.155	508.792	18.490	38.324	2.738.723
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.023.237	613.882	243.654	18.444	24.109	2.923.325
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.300.161	727.887	358.554	19.975	51.828	3.458.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)

17.1 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	292.869	466.387
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.392.239	1.218.504
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	196	2.210
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng vào sản xuất kinh doanh	136	71

17.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	3.101.375	617.525	3.718.900
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	-	40.145	40.145
Mua trong năm	117.680	178.001	295.681
Nhận từ sáp nhập MHB	490.787	112.772	603.559
Tăng khác	5.282	30.473	35.755
Thanh lý, nhượng bán	-	(333)	(333)
Giảm khác	(4.912)	(7.371)	(12.283)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>3.710.212</u>	<u>971.212</u>	<u>4.681.424</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	121.872	383.393	505.265
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	-	431	431
Khấu hao trong năm	33.639	78.782	112.421
Nhận từ sáp nhập MHB	34.725	37.237	71.962
Tăng khác	10	11.243	11.253
Thanh lý, nhượng bán	-	(333)	(333)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>190.246</u>	<u>510.753</u>	<u>700.999</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	<u>2.979.503</u>	<u>234.132</u>	<u>3.213.635</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>3.519.966</u>	<u>460.459</u>	<u>3.980.425</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)

17.2 Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.155.018	541.727	2.696.745
Mua trong năm	935.489	72.882	1.008.371
Tăng khác	10.868	2.916	13.784
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.101.375	617.525	3.718.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	93.648	325.325	418.973
Khấu hao trong năm	27.303	50.533	77.836
Tăng khác	921	7.535	8.456
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	121.872	383.393	505.265
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.061.370	216.402	2.277.772
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.979.503	234.132	3.213.635

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	4.182.769	535.606	3.647.163
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	296.132	296.132	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	143	143	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	5.132.165	8.312.765
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.927.546	1.831.591
- Các khoản phải thu	3.204.619	6.481.174
Các khoản lãi, phí phải thu	9.386.292	8.306.487
Tài sản Có khác	5.489.966	4.497.645
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.661.134	2.124.600
- Chi phí chờ phân bổ	1.222.402	1.175.642
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	455.600	143.381
- Tài sản Có khác	1.150.830	1.054.022
	<u>20.008.423</u>	<u>21.116.897</u>
Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(149.767)	(102.638)
	<u>19.858.656</u>	<u>21.014.259</u>

18.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.927.546	1.831.591
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	350.112	293.302
- Các công trình khu vực miền Trung	80.995	84.719
- Các công trình khu vực miền Nam	195.892	208.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)

18.2 Các khoản phải thu

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	629.974	629.974
Phải thu về quỹ thu nhập	111.461	30.355
Tạm ứng cho Ban Xử lý nợ để cho vay đặc biệt	147.282	149.500
Các khoản phải thu nội bộ khác	371.231	450.119
Các khoản phải thu bên ngoài	2.574.645	5.851.200
Các khoản ký quỹ, thế chấp, đặt cọc	156.523	4.322.139
Phải thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất và phái sinh hàng hóa	243.733	152.955
Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	305.529	211.539
Phải thu trong thanh toán thẻ	436.068	125.090
Tạm ứng góp vốn vào VALC	60.800	60.800
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	10.257	5.887
Phải thu trong hoạt động giao dịch chứng khoán của BSC	34.056	162.373
Phải thu khách hàng trong hoạt động bảo hiểm của BIC	322.086	365.687
Các khoản phải thu về xây dựng công trình, mua sắm sửa chữa TSCĐ, công cụ lao động	222.199	131.514
Phải thu thuế từ ngân sách Nhà nước do MHB nộp thừa	19.473	-
Các khoản phải thu khác	763.921	313.216
	<u>3.204.619</u>	<u>6.481.174</u>

18.3 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	441.284	4.093
Khác	14.316	139.288
	<u>455.600</u>	<u>143.381</u>

18.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro khác	149.767	102.638
	<u>149.767</u>	<u>102.638</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
1. Vay từ NHNN	33.961.954	1.760.748
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	197.478	224.052
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ	91	1.910
Các khoản nợ NHNN khác bằng VND	5.118.298	1.385.286
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	28.496.587	-
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	4.575.551	5.311.412
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND	2.176.643	2.452.784
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	2.398.908	2.858.628
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	6.864.094	13.048.833
	<u>45.401.599</u>	<u>20.120.993</u>

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	3.741.843	4.560.691
- Bằng VND	2.015.880	2.971.279
- Bằng ngoại tệ	1.725.963	1.589.412
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	17.804.585	13.727.667
- Bằng VND	15.385.000	11.295.000
- Bằng ngoại tệ	2.419.585	2.432.667
Vay các TCTD khác	58.211.890	67.897.851
- Bằng VND	13.972.200	25.769.158
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tài chiết khấu</i>	<i>2.981.499</i>	<i>10.533.331</i>
- Bằng ngoại tệ	44.239.690	42.128.693
<i>Trong đó: Vay cầm cố, thế chấp</i>	<i>1.751.200</i>	-
	<u>79.758.318</u>	<u>86.186.209</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	104.207.291	78.415.230
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	93.866.524	70.148.536
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.340.767	8.266.694
Tiền gửi có kỳ hạn	456.657.948	360.224.674
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	422.112.575	333.002.214
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	34.545.373	27.222.460
Tiền gửi vốn chuyên dụng	3.717.822	1.831.685
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	2.400.312	1.060.051
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	1.317.510	771.634
	<u>564.583.061</u>	<u>440.471.589</u>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty nhà nước	23.856.562	4,23	19.976.018	4,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.925.047	2,47	9.701.351	2,20
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	151.559.827	26,84	128.693.712	29,22
Hộ kinh doanh cá nhân	310.233.970	54,95	248.961.619	56,52
Tiền gửi của các đối tượng khác	65.007.655	11,51	33.138.889	7,52
	<u>564.583.061</u>	<u>100</u>	<u>440.471.589</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	34.053.727	32.017.517
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	1.241.521	3.427.750
	<u>35.295.248</u>	<u>35.445.267</u>

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	44.850.571	4.655.264
Dưới 12 tháng	28.569.499	4.652.447
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	16.278.861	671
Từ 05 năm trở lên	2.211	2.146
Kỳ phiếu	736	726
Dưới 12 tháng	354	349
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	382	377
Trái phiếu	1.000.366	1.730.473
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	1.000.060	1.730.060
Từ 05 năm trở lên	306	413
Trái phiếu tăng vốn BIDV	19.690.567	13.690.568
	<u>65.542.240</u>	<u>20.077.031</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.142.319	1.489.046
Phải trả cán bộ công nhân viên	1.799.845	1.231.262
Phải trả trung gian thanh toán	294.647	220.089
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	10.712	14.488
Phải trả khác	37.115	23.207
Các khoản phải trả bên ngoài	14.577.373	11.984.246
Các khoản lãi và phí phải trả	9.434.349	7.260.649
Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	476.394	571.962
Phải trả về xây dựng cơ bản	77.062	38.829
Các khoản phải trả trong thanh toán thẻ	180.405	65.244
Các khoản phải trả trong giao dịch nghiệp vụ chứng khoán và bảo hiểm	2.348.615	2.194.664
Chuyển tiền phải trả cho khách hàng	309.591	253.889
Doanh thu chờ phân bổ	189.097	162.387
Phải trả khác trong nghiệp vụ tài trợ thương mại	-	575.617
Nhận chuyển nhượng vốn góp tại VID Public	838.387	-
Các khoản phải trả khác	723.473	861.005
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.034.031	885.033
	<u>17.753.723</u>	<u>14.358.325</u>

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Số dư tại	Phát sinh trong năm		Số dư tại
	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	44.609	323.556	(323.864)	44.301
Thuế TNDN (*)	370.751	1.572.251	(1.732.575)	210.427
Các loại thuế khác	30.902	313.836	(302.339)	42.399
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	125.700	127.356	(73.789)	179.267
	<u>571.962</u>	<u>2.336.999</u>	<u>(2.432.567)</u>	<u>476.394</u>

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 35.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị: Triệu VND

	Năm 2015										
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	28.112.026	30.306	1.097.913	549.615	765	-	8.520	(44.885)	3.517.007	334.932	33.606.199
Tăng trong năm	6.075.127	-	544.813	272.052	1.411	54.317	2.559	6.354	6.312.835	1.139.059	14.408.527
Tăng từ việc nhận sáp nhập MHB	3.369.211	-	24.461	11.967	-	-	-	-	-	-	3.405.639
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông khác	127.741	-	-	-	-	-	-	-	-	1.059.507	1.187.248
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông Nhà nước	2.578.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.578.175
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	6.298.081	78.675	6.376.756
BIDV trích quỹ trong năm	-	-	520.000	260.000	-	-	-	-	-	-	780.000
Điều chỉnh do áp dụng thông tư 202	-	-	-	-	1.411	54.317	-	-	-	-	55.728
Công ty con trích quỹ	-	-	352	85	-	-	2.559	-	-	-	2.996
Tăng do kết quả của KTNN	-	-	-	-	-	-	-	-	13.465	407	13.872
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	6.354	1.289	470	8.113
Giảm trong năm	-	-	(6.130)	(2.103)	(493)	-	(4.834)	(4.114)	(5.573.339)	(88.253)	(5.679.266)
Xử lý tổn thất liên quan đến hoạt động thẻ	-	-	(514)	-	-	-	-	-	-	-	(514)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.346.630)	(6.370)	(1.353.000)
Công ty con trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.996)	-	(2.996)
BIDV trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(780.000)	-	(780.000)
Giảm do nhận phần lỗ lũy kế của MHB khi sáp nhập vào BIDV	-	-	-	-	-	-	-	-	(475.818)	(69.857)	(545.675)
Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.867.427)	(16.481)	(2.883.908)
Điều chỉnh do áp dụng thông tư 202	-	-	(1.411)	-	-	-	-	-	(54.317)	-	(55.728)
Giảm do quyết toán thu chi cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.613)	-	(20.613)
Điều chỉnh theo kết quả Quyết toán tài chính năm 2014	-	-	(4.205)	(2.103)	-	-	-	-	(20.192)	-	(26.500)
Giảm khác	-	-	-	-	(493)	-	(4.834)	(4.114)	(5.346)	4.455	(10.332)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	34.187.153	30.306	1.636.596	819.564	1.683	54.317	6.245	(42.645)	4.256.503	1.385.738	42.335.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết phần vốn của Ngân hàng bao gồm những khoản sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	32.573.242	-	26.920.240	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.613.911	-	1.191.786	-
Thặng dư vốn cổ phần	30.306	-	30.306	-
	34.217.459	-	28.142.332	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.418.715.334	2.811.202.644
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	419.208.643	119.178.623
- Cổ phiếu phổ thông	419.208.643	119.178.623
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.418.715.334	2.811.202.644
- Cổ phiếu phổ thông	3.418.715.334	2.811.202.644
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Cổ tức

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã tiến hành chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt 2.867.427 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ cổ tức 10,2%, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 959/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015.

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2015	Năm 2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.346.217	1.337.558
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	39.135.703	34.865.697
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	7.022.124	6.440.235
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	451.432	285.483
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6.570.692	6.154.752
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.283.264	1.089.116
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	104.755	131.880
Thu khác từ hoạt động tín dụng	113.165	119.769
	49.005.228	43.984.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2015	Năm 2014
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	23.844.797	21.241.544
Trả lãi tiền vay	3.611.037	3.513.981
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.207.769	2.305.752
Chi phí hoạt động tín dụng khác	26.656	78.716
	29.690.259	27.139.993

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.962.354	2.981.200
Hoạt động thanh toán	1.462.284	1.126.722
Hoạt động ngân quỹ	37.212	27.163
Dịch vụ đại lý	151.898	140.036
Hoạt động bảo hiểm	978.461	697.108
Dịch vụ khác	1.332.499	990.171
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.625.823)	(1.178.465)
Hoạt động thanh toán	(141.630)	(70.645)
Hoạt động ngân quỹ	(120.312)	(106.238)
Bưu điện, viễn thông	(91.937)	(75.321)
Dịch vụ đại lý	(646)	(720)
Hoạt động bảo hiểm	(797.752)	(557.711)
Dịch vụ khác	(473.546)	(367.830)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.336.531	1.802.735

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Năm 2015	Năm 2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	1.218.939	1.754.927
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	789.532	1.073.116
Thu từ kinh doanh vàng	1.725	1.757
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	427.682	680.054
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	(924.968)	(1.489.738)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(516.855)	(367.086)
Chi về kinh doanh vàng	(1.270)	(1.218)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(406.843)	(1.121.434)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	293.971	265.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

31.1 (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2015	Năm 2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	333.256	436.529
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(404.439)	(228.039)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	8.197	1.879
	(62.986)	210.369

31.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2015	Năm 2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	106.114	1.394.640
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(189.834)	(40.934)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	95.014	(535.155)
	11.294	818.551

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	3.537.553	2.440.970
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	2.629.481	1.766.224
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	781.302	216.473
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	3.968	1.204
Thu khác	122.802	457.069
Chi phí từ hoạt động khác	(1.168.160)	(847.030)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(520.639)	(165.354)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(307.985)	(353.602)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(339.536)	(328.074)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.369.393	1.593.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2015	Năm 2014
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	277.913	248.867
- Từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh</i>	12.872	10.378
- Từ chứng khoán <i>Vốn đầu tư</i>	17.093	34.672
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	247.948	203.817
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	171.079	122.711
	448.992	371.578

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	47.886	37.872
2. Chi phí cho nhân viên:	6.255.652	4.919.584
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	5.479.725	4.477.096
- Các khoản chi đóng góp theo lương	257.776	173.041
- Chi trợ cấp	237.972	24.924
3. Chi về tài sản:	2.047.750	1.561.498
Trong đó: <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	611.532	427.552
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.310.577	1.873.384
Trong đó: - Công tác phí	172.960	147.988
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	17.520	14.980
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	394.990	399.748
6. Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	30.321	(168.191)
	11.087.176	8.623.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

35.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế	7.948.656	6.297.033
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(324.725)	(237.526)
- Khoản lỗ của MHB được trừ khi tính thuế	(368.987)	-
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	138.868	10.114
- Các chi phí không được khấu trừ	38.825	591
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(444.442)	(251.149)
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	6.988.195	5.819.063
- Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng	1.537.403	1.280.194
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	29.094	30.682
Chi phí thuế TNDN trong năm của toàn hệ thống	1.566.497	1.310.876
Thuế TNDN phải trả đầu năm	370.751	953.639
Tăng thuế TNDN phải nộp sau kết quả của kiểm toán Nhà nước	4.896	-
Nộp bổ sung theo quyết toán thuế	998	-
BIC điều chỉnh thuế TNDN phải trả theo biên bản của Thanh tra thuế	(140)	-
BIC điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp đầu năm	-	7.932
Điều chỉnh thuế TNDN theo Công văn của Bộ Tài chính	-	(390.404)
Thuế TNDN thực nộp trong năm	(1.732.575)	(1.511.292)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	210.427	370.751

35.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Khoản (chi phí)/thu nhập từ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	6.298.081	4.947.887
Lỗ nhận từ sáp nhập MHB (triệu đồng)	(475.818)	-
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu đồng)	(1.346.630)	(1.074.690)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	4.475.633	3.873.197
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	3.122	2.811
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.434	1.378

Điều chỉnh lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu theo kết quả quyết toán tài chính năm 2014:

	Năm 2014		
	Số đã trình bày trước đây	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	4.947.887	-	4.947.887
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu đồng)	(1.048.190)	(26.500)	(1.074.690)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	3.899.697	(26.500)	3.873.197
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	2.811	-	2.811
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.387	-	1.378

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.588.849	5.393.484
Tiền gửi tại NHNN	21.718.717	23.097.743
Tiền gửi tại các TCTD khác	27.661.288	19.733.889
- Không kỳ hạn	17.850.218	7.374.272
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	9.811.070	12.359.617
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	1.977.592
	55.968.854	50.202.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	23.854	18.681
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	5.613.341	4.046.380
2. Thu nhập bình quân tháng	<u>19,61</u>	<u>18,05</u>

39. TÀI SẢN THẾ CHẤP

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Bất động sản	454.930.216	341.159.908
Động sản	111.934.550	91.070.648
Chứng từ có giá	132.115.687	88.985.862
<i>Trong đó, Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i>	<i>5.350.000</i>	<i>1.100.000</i>
Tài sản khác	109.354.653	102.694.705
	<u>808.335.106</u>	<u>623.911.123</u>

39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng khoán kinh doanh	5.650.000	-
Chứng khoán đầu tư	28.196.000	18.139.227
<i>Trong đó, Mệnh giá GTCG bán có kỳ hạn với TCTD</i>	<i>2.350.000</i>	<i>9.994.227</i>
	<u>33.846.000</u>	<u>18.139.227</u>

Các tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác. Các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá được bán có kỳ hạn không đủ điều kiện ngừng ghi nhận do Ngân hàng vẫn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

40.1 Nghĩa vụ tiềm ẩn

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
1. Các khoản bảo lãnh	89.479.965	67.995.724
- Bảo lãnh vay vốn	821.624	1.000.860
- Bảo lãnh khác	88.658.341	66.994.864
2. Cam kết thanh toán LC	45.091.001	29.066.777
- Thư tín dụng trả ngay	19.365.670	7.996.089
- Thư tín dụng trả chậm	25.725.331	21.070.688
	<u>134.570.966</u>	<u>97.062.501</u>

40.2 Cam kết đưa ra

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các cam kết khác đưa ra	18.225.670	21.583.099
	<u>18.225.670</u>	<u>21.583.099</u>

41. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	608.281	804.404
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	46.804.677	44.814.851
	<u>47.412.958</u>	<u>45.619.255</u>

Nhận vốn ủy thác cho vay là nghiệp vụ Ngân hàng được bên ủy thác giao vốn để trực tiếp thực hiện cho vay đối với khách hàng và được hưởng phí ủy thác. Ngân hàng không chịu rủi ro tín dụng liên quan tới khoản cho vay khách hàng.

Nghiệp vụ ngân hàng đại lý là nghiệp vụ Ngân hàng được Bộ Tài chính ủy quyền quản lý các khoản vay của người vay lại để hoàn trả ngân sách nhà nước và được hưởng phí quản lý. Ngân hàng không tiếp nhận vốn từ Bộ Tài chính và tổ chức nước ngoài và không trực tiếp giải ngân cho khách hàng, đồng thời không chịu rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Năm 2015		
Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tăng tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	(1.379.026)
	- (Giảm) tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	(6.920.600)
	- Tăng khoản vay từ cơ quan quản lý	32.201.206
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	(535.419)
	- Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	(5.366.412)
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(109.626)
	- Tăng tiền vay của BIDV từ các công ty liên doanh	(212.460)
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	14.478
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(262.775)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Bên liên quan	Số dư	Phải thu (Phải trả)		
		Triệu VND	Triệu VND	
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	21.718.717	-	
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(11.439.645)	
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(33.961.954)	
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(1.076.508)	
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	2.093.527	-	
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	147.040	-	
	Tiền BIDV vay của các công ty liên doanh	-	-	
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(640.968)	
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	909.225	-	

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ			CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Trong nước	618.009.441	597.569.134	134.570.966	101.882	133.173.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 44 trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

250
3 T
4 H
IT
NA
28
08
TY
HUI
ITE
AM
P. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
 - b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập hệ thống hạn mức theo thông lệ và thực hiện báo cáo giám sát định kỳ. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Tài sản tài chính đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện ngừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành	2.408.960	2.434.503	2.018.052	1.992.150
	2.408.960	2.434.503	2.018.052	1.992.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	6.588.849	6.588.849	(*)
Tiền gửi tại NHNN	-	-	21.718.717	-	21.718.717	(*)
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	29.836.464	37.424.181	-	67.260.645	(*)
Chứng khoán kinh doanh	8.872.709	-	-	-	8.872.709	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	101.882	-	-	-	101.882	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	590.917.428	-	590.917.428	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	86.813.946	86.813.946	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	15.914.625	-	-	15.914.625	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	-	-	-	379.513	379.513	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	16.028.830	-	16.028.830	(*)
	8.974.591	45.751.089	666.089.156	93.782.308	814.597.144	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	45.401.599	45.401.599	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	79.758.318	79.758.318	(*)
Tiền gửi của khách hàng	564.583.061	564.583.061	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	35.295.248	35.295.248	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	65.542.240	65.542.240	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	16.222.756	16.222.756	(*)
	806.803.222	806.803.222	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của công cụ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ tài chính.

45. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức tương ứng với chỉ tiêu đo lường rủi ro theo từng đồng tiền. Các hạn mức được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng tiền	Các ngoại tệ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	tệ quy đổi	khác quy đổi	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	155.599	985.158	10.807	117.705	1.269.269
Tiền gửi tại NHNN	-	3.581.650	-	-	3.581.650
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	3.180.897	27.665.824	-	315.488	31.162.209
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác	562	-	-	-	562
Cho vay khách hàng (*)	154.533	62.737.340	-	21.051	62.912.924
Tài sản Có khác (*)	18.372	1.781.445	-	3.771	1.803.588
Tổng tài sản	3.509.963	96.751.417	10.807	458.015	100.730.202
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	82.466	50.875.337	-	23.913	50.981.716
Tiền gửi của khách hàng	3.031.397	43.031.957	-	140.296	46.203.650
Công cụ tài chính và các khoản nợ tài chính phái sinh khác	-	3.895.809	-	186.471	4.082.280
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	359.056	882.465	-	-	1.241.521
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.691	-	-	2.691
Các khoản nợ khác	30.971	1.364.340	-	15.236	1.410.547
Tổng nợ phải trả	3.503.890	100.052.599	-	365.916	103.922.405
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.073	(3.301.182)	10.807	92.098	(3.192.204)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(951)	934.875	-	(81.332)	852.592
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5.122	(2.366.307)	10.807	10.766	(2.339.612)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

46. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập của Ngân hàng.

Phân tích tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất theo kỳ định giá lại

Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà Ngân hàng chỉ hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

100%
CỔ
ĐIỂN
JEL
VIỆ
NG D

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

46. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Không chịu rủi ro lãi suất do		Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng Triệu VND
	Quá hạn	định giá lại	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.588.849	-	-	-	-	-	-	6.588.849
Tiền gửi tại NHNN	-	-	21.718.717	-	-	-	-	-	21.718.717
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	7.552.371	32.930.836	9.581.352	16.913.811	177.000	106.278	-	67.261.648
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	1.364.780	7.538.902	-	-	8.903.682
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	101.882	-	-	-	-	-	-	101.882
Cho vay khách hàng (*)	15.952.605	55	192.385.543	175.060.830	122.847.495	59.458.204	25.555.261	7.174.482	598.434.475
Chứng khoán đầu tư (*)	130.000	5.160.702	5.550.000	8.226.667	8.238.576	8.774.165	56.552.970	31.636.768	124.269.848
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	5.410.328	-	-	-	-	-	-	5.410.328
Tài sản cố định	-	8.535.310	-	-	-	-	-	-	8.535.310
Tài sản Có khác (*)	370.067	19.638.356	-	-	-	-	-	-	20.008.423
Tổng tài sản	16.452.672	52.987.853	252.585.096	192.868.849	149.364.662	75.948.271	82.214.509	38.811.250	861.233.162
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	70.064.940	29.750.314	15.803.265	9.541.398	-	-	125.159.917
Tiền gửi của khách hàng	-	-	219.716.757	135.029.571	100.989.675	93.593.112	15.245.510	8.436	564.583.061
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	8.551.789	227.609	29.262	11.021.703	13.210.730	962.186	1.291.969	35.295.248
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.119.345	13.573.851	6.724.241	18.300.853	3.322.014	18.501.936	65.542.240
Các khoản nợ khác	-	17.753.723	-	-	-	-	-	-	17.753.723
Tổng nợ phải trả	-	26.305.512	295.128.651	178.382.998	134.538.884	134.646.093	19.529.710	19.802.341	808.334.189
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	16.452.672	26.682.341	(42.543.555)	14.485.851	14.825.778	(58.697.822)	62.684.799	19.008.909	52.898.973
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	16.452.672	26.682.341	(42.543.555)	14.485.851	14.825.778	(58.697.822)	62.684.799	19.008.909	52.898.973

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

47. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro tổng thể của BIDV, theo đó Ngân hàng thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ Basel II, Basel III trên các phương diện như cơ cấu tổ chức; chiến lược QLRR; hệ thống văn bản, chính sách, quy trình quy định về quản lý rủi ro ("QLRR"); khẩu vị rủi ro; công cụ và phương pháp đo lường rủi ro; hệ thống dữ liệu, giải pháp công nghệ, hệ thống báo cáo, kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ.

Sau khi kết thúc dự án Tư vấn rà soát báo cáo phân tích chênh lệch GAP và xây dựng kế hoạch triển khai Master Plan Basel II, Hội đồng quản trị BIDV đã ban hành Nghị quyết phê duyệt Lộ trình triển khai Basel II, Basel III. Theo đó, BIDV đang khẩn trương hoàn thành và đưa vào triển khai trong năm 2016 hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ mới, chương trình phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, chương trình quản lý nợ cơ cấu, hệ thống công cụ đo lường rủi ro tín dụng, chuẩn bị dữ liệu để tính toán PD, EAD, LGD tuân thủ theo Basel II. Hệ thống khởi tạo khoản vay (LOS) cũng đang được triển khai tích cực để hỗ trợ công tác đề xuất, thẩm định và phê duyệt tín dụng trong toàn hệ thống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

47. RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Nợ quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	636.641	627.503	3.183.993	430.124

48. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

48. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 5 năm trở lên.

00
TY
HƯ
TT
AM
W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

48. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015							Tổng Triệu VND
	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 - 3 tháng Triệu VND	Từ 3 - 12 tháng Triệu VND	Từ 1 - 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.588.849	-	-	-	-	6.588.849
Tiền gửi tại NHNN	-	-	21.718.717	-	-	-	-	21.718.717
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	26.044.348	8.860.185	22.140.657	1.685.963	8.530.495	67.261.648
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	1.481.646	7.422.036	-	8.903.682
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	-	101.882	-	-	-	-	101.882
Cho vay khách hàng (*)	4.592.190	11.360.416	41.096.371	99.914.786	225.499.012	107.791.755	108.179.945	598.434.475
Chứng khoán đầu tư (*)	130.000	-	1.500.000	6.026.667	6.907.741	60.384.972	49.320.468	124.269.848
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	5.410.328	5.410.328
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.535.310	8.535.310
Tài sản Có khác (*)	370.067	-	-	7.374.882	10.359.993	1.903.480	-	20.008.423
Tổng tài sản	5.092.257	11.360.416	97.050.167	122.176.520	266.389.049	179.188.206	179.976.546	861.233.162
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	58.260.961	24.496.025	30.987.927	11.415.004	-	125.159.917
Tiền gửi của khách hàng	-	-	161.723.394	200.807.895	188.166.842	13.884.930	-	564.583.061
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	33.969	30.200	24.334.493	2.366.092	8.530.494	35.295.248
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.114.535	14.479.320	25.742.122	2.704.328	18.501.935	65.542.240
Công cụ tài chính và các khoản nợ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	8.528.212	9.225.511	-	-	17.753.723
Tổng nợ phải trả	-	-	224.132.859	248.341.652	278.456.895	30.370.354	27.032.429	808.334.189
Mức chênh thanh khoản ròng	5.092.257	11.360.416	(127.082.692)	(126.165.132)	(12.067.846)	148.817.852	152.944.117	52.898.973

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

49. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 04 tháng 3 năm 2016, Hội đồng cấp phép thành lập chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Myanmar đã chính thức công bố Ngân hàng được lựa chọn cấp phép sơ bộ thành lập chi nhánh tại Myanmar với tên giao dịch đầy đủ là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yangon.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

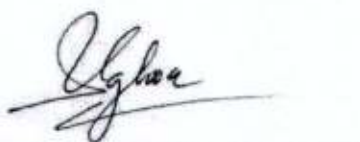
<u>Loại tiền tệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
USD	21.890	21.246
EUR	24.446	25.910
GBP	33.173	33.177
CHF	22.630	21.555
JPY	185,70	178,17
SGD	15.821	16.133
CAD	16.139	18.368
AUD	16.326	17.439

51. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng thực hiện phân loại lại số liệu đầu năm của một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất để đảm bảo tính so sánh của thông tin, cụ thể như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2014</u>		
	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các khoản phải thu	10.437.365	(2.124.600)	8.312.765
Tài sản Có khác	2.373.045	2.124.600	4.497.645

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

...